

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM**

Số. 239.../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh hợp nhất giữa niên độ năm 2018 đã
Kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 09 tháng 08 năm 2018

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	52.618.793.686	451.165.428.564	-398.546.634.878

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 06 tháng đầu năm 2018 là 52.618.793.686 đồng giảm so với 06 tháng đầu năm 2017 là 451.165.428.564 đồng giảm 398.546.634.878 đồng, do nguyên nhân sau:

Trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam lãi từ việc thoái vốn tại Công ty liên doanh Keppel Land Watco.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM



Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 42

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Quốc Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Tường Minh	Trưởng ban	
Ông Phan Trọng Lâm	Thành viên	
Bà Ngô Thị Thanh Thủy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Trọng Phúc	Thành viên	từ nhiệm ngày 2 tháng 4 năm 2018

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Thọ
Ông Tô Hữu Hùng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Thọ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 61280423/20256668/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Chúng tôi soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 9 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		617.195.592.088	802.346.668.912
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	80.616.084.449	146.408.365.867
111	1. Tiền		49.672.430.343	43.299.166.507
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.943.654.106	103.109.199.360
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	452.779.019.777	591.444.120.280
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	130.500.000.000	130.500.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(23.031.000.000)	(19.148.893.320)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	345.310.019.777	480.093.013.600
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	75.074.990.033	56.912.843.792
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		43.670.485.897	37.307.491.349
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		19.505.040.215	2.349.911.614
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		27.639.604.401	34.365.021.544
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.740.140.480)	(17.109.580.715)
140	IV. Hàng tồn kho		6.313.876.637	6.864.084.447
141	1. Hàng tồn kho	7	6.313.876.637	6.864.084.447
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.411.621.192	717.254.526
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		702.624.049	60.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.708.997.143	657.254.526
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		592.113.344.415	561.736.672.568
210	I. Phải thu dài hạn		26.164.267	25.950.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		26.164.267	25.950.000
220	II. Tài sản cố định		241.752.021.160	203.736.548.536
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	236.549.676.160	198.534.203.536
222	Nguyên giá		409.464.425.707	363.033.180.127
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(172.914.749.547)	(164.498.976.591)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.202.345.000	5.202.345.000
228	Nguyên giá		5.202.345.000	5.202.345.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		52.018.152.077	32.729.690.709
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	52.018.152.077	32.729.690.709
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	288.406.020.432	319.322.684.643
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.1	274.643.745.793	308.265.360.004
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		813.124.639	813.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.949.150.000	10.244.200.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.910.986.479	5.921.798.680
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	6.617.043.973	5.367.404.493
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23:3	3.293.942.506	554.394.187
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.209.308.936.503	1.364.083.341.480

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		187.195.556.280	184.869.496.556
310	I. Nợ ngắn hạn		113.198.628.138	112.451.844.060
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	11.378.780.790	6.678.766.463
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		964.636.371	4.559.019.772
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13.135.524.099	13.109.756.107
314	4. Phải trả người lao động		4.539.276.158	7.532.962.244
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.934.553.922	931.321.810
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	71.427.169.226	75.881.431.077
320	7. Vay ngắn hạn	16	4.255.920.041	1.478.636.726
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	56.517.330
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.562.767.531	2.223.432.531
330	II. Nợ dài hạn		73.996.928.142	72.417.652.496
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	15.466.576.200	13.191.251.000
338	2. Vay dài hạn	16	55.380.812.061	55.539.899.123
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		3.149.539.881	3.686.502.373
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.022.113.380.223	1.179.213.844.924
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.022.113.380.223	1.179.213.844.924
411	1. Vốn cổ phần	17.1	671.000.000.000	671.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		671.000.000.000	671.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	17.1	530.450.206	530.450.206
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	17.1	38.064.412.509	38.064.412.509
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17.1	49.565.919.026	49.565.919.026
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17.1	256.723.346.360	408.417.126.599
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		204.125.126.599	172.634.548.782
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		52.598.219.761	235.782.577.817
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17.6	6.229.252.122	11.635.936.584
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.209.308.936.503	1.364.083.341.480

Phạm Quang Minh
Người lập

Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng

Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc



Ngày 9 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	114.583.884.725	83.323.111.361
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	(84.651.533)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	114.583.884.725	83.238.459.828
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(82.646.380.774)	(69.649.017.354)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.937.503.951	13.589.442.474
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	74.822.232.248	591.282.631.585
22	7. Chi phí tài chính	20	(5.926.927.870)	(18.154.251.322)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(602.937.889)	(482.682.909)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	12.1	(33.621.614.211)	(22.594.048.416)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(6.611.230.569)	(6.955.835.140)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.599.963.549	557.167.939.181
31	11. Thu nhập khác		167.562.733	1.725.773.710
32	12. Chi phí khác		(75.382.259)	(31.642.012)
40	13. Lợi nhuận khác		92.180.474	1.694.131.698
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.692.144.023	558.862.070.879
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.2	(10.812.898.656)	(107.079.564.691)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	23.3	2.739.548.319	(617.077.624)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		52.618.793.686	451.165.428.564
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		52.598.219.761	451.049.318.824
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	17.6	20.573.925	116.109.740
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.3	784	6.689
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.3	784	6.689

Phạm Quang Minh
Người lập

Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng

Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc



Ngày 9 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.692.144.023	558.862.070.879
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	9	9.076.784.159	7.777.336.943
03	Các khoản dự phòng		2.512.666.445	13.457.923.644
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		623.331.830	1.552.598.897
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(41.376.451.370)	(569.478.457.597)
06	Chi phí lãi vay	20	602.937.889	482.682.909
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.131.412.976	12.654.155.675
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(9.573.599.463)	5.753.274.534
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		550.207.810	(2.195.486.563)
11	Tăng các khoản phải trả		2.176.748.285	34.902.993.252
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.892.263.529)	331.228.526
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	(130.500.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(602.937.889)	(600.182.909)
15	Thuế TNDN đã nộp	14	(14.721.118.470)	(104.324.586.355)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.552.665.000)	(1.457.096.444)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		6.515.784.720	(185.435.700.284)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(66.380.718.151)	(14.469.117.601)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		100.000.000	1.200.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(108.143.199.777)	(700.461.700.000)
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		242.219.357.168	401.246.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	845.880.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.628.888.586	64.003.260.202
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		132.424.327.826	597.398.442.601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	11.561.390.684	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(9.566.526.261)	(15.526.867.360)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	17.4	(201.300.000.000)	(335.500.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	17.6	(5.427.258.387)	(83.448.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(204.732.393.964)	(351.110.315.360)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(65.792.281.418)	60.852.426.957
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		146.408.365.867	45.183.412.446
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		80.616.084.449	106.035.839.403


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng




Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Công ty con

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có ba công ty con được trình bày như sau:

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")

ECCO là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty sở hữu 86,15% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")

Đóng tàu Cần Thơ là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Đóng tàu Cần Thơ là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Đóng tàu Cần Thơ có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty sở hữu 70% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")

SOWATMES là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của và quyền biểu quyết trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có các công ty liên doanh và liên kết được trình bày như sau:

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")

VICT là một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư ("GPĐT") số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty sở hữu 37% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty này.

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")

SOWATCO-ECO 747 là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")

SOWATCOSER là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty sở hữu 26,27% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty này.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 338 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 412).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng (3), có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

38
Ô
NI
Ệ
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	1.528.873.941	814.459.143
Tiền gửi ngân hàng	48.143.556.402	42.484.707.364
Các khoản tương đương tiền (*)	30.943.654.106	103.109.199.360
TỔNG CỘNG	80.616.084.449	146.408.365.867

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,1%/năm đến 5,3%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng VND và 0%/năm đối với khoản tiền gửi bằng USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	Ủy thác đầu tư (i)	80.500.000.000	(23.031.000.000)	57.469.000.000	80.500.000.000	(19.148.893.320)	61.351.106.680
- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần DAP – Vinachem	59.500.000.000	(12.600.000.000)	46.900.000.000	59.500.000.000	(12.747.717.854)	46.752.282.146	
- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba	20.691.000.000	(10.431.000.000)	10.260.000.000	20.691.000.000	(6.401.175.466)	14.289.824.534	
Tiền gửi không kỳ hạn	309.000.000	-	309.000.000	309.000.000	-	309.000.000	
Chứng chỉ quỹ (ii)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	
TỔNG CỘNG	130.500.000.000	(23.031.000.000)	107.469.000.000	130.500.000.000	(19.148.893.320)	111.351.106.680	

- (i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá tại Việt Nam.
- (ii) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ủy thác đầu tư (i)	286.687.671.200	422.300.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	186.400.000.000	422.300.000.000
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB	100.287.671.200	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	58.622.348.577	57.793.013.600
TỔNG CỘNG	<u>345.310.019.777</u>	<u>480.093.013.600</u>

- (i) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ đầu tư với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.
- (ii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,3%/năm đến 7,9%/năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 16.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	43.670.485.897	37.307.491.349
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	<i>15.745.244.093</i>	<i>15.114.263.654</i>
<i>Công ty TNHH Than Tân Phú Đồng</i>	<i>3.162.218.965</i>	<i>2.276.332.997</i>
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ</i>	<i>3.027.910.886</i>	<i>4.487.059.450</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>21.735.111.953</i>	<i>15.429.835.248</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.505.040.215	2.349.911.614
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần UNICO VINA</i>	<i>8.035.401.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ Song Long</i>	<i>3.816.560.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Xây dựng Điện Xuân Bách</i>	<i>3.008.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Duy Tường</i>	<i>-</i>	<i>605.880.000</i>
<i>Ông Nguyễn Văn Đàm</i>	<i>-</i>	<i>321.512.400</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Xuất nhập khẩu Mỹ Lộc Phúc</i>	<i>-</i>	<i>312.000.000</i>
<i>Người bán khác</i>	<i>4.645.079.215</i>	<i>1.110.519.214</i>
Phải thu ngắn hạn khác	27.639.604.401	34.365.021.544
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý</i>	<i>15.017.659.416</i>	<i>15.434.681.475</i>
<i>Phải thu lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư</i>	<i>5.781.582.554</i>	<i>15.770.044.444</i>
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>4.106.798.927</i>	<i>1.617.318.055</i>
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	<i>2.005.099.205</i>	<i>663.325.000</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>728.464.299</i>	<i>879.652.570</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.740.140.480)	(17.109.580.715)
GIÁ TRỊ THUẬN	75.074.990.033	56.912.843.792

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ngày 31 tháng 12	17.109.580.714	16.462.841.103
Dự phòng trích lập trong kỳ	89.617.330	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(1.459.057.564)</u>	<u>-</u>
Ngày 30 tháng 6	<u>15.740.140.480</u>	<u>16.462.841.103</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nợ xấu

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	3.027.910.886	-	4.487.059.450	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	5.496.450.555	248.139.286	5.496.359.556	337.756.616
TỔNG CỘNG	15.988.279.766	248.139.286	17.447.337.331	337.756.616

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Nguyên liệu, vật liệu	4.689.957.408	2.585.848.192
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.268.018.562	3.922.204.473
Công cụ, dụng cụ	345.208.028	13.386.264
Hàng hóa	10.692.639	342.645.518
TỔNG CỘNG	6.313.876.637	6.864.084.447

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp liên quan đến khoản vay (Thuyết minh số 16.2)	3.958.934.750	4.304.161.403
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.658.109.223	1.052.213.743
Chi phí khác	-	11.029.347
TỔNG CỘNG	6.617.043.973	5.367.404.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	225.893.390.074	20.288.271.370	115.792.137.720	1.059.380.963	363.033.180.127
Mua mới trong kỳ	-	340.000.000	540.000.000	-	880.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	858.181.818	45.354.074.965	-	46.212.256.783
Thanh lý trong kỳ	-	-	(661.011.203)	-	(661.011.203)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>225.893.390.074</u>	<u>21.486.453.188</u>	<u>161.025.201.482</u>	<u>1.059.380.963</u>	<u>409.464.425.707</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>15.874.030.483</i>	<i>11.670.402.180</i>	<i>9.323.698.729</i>	<i>907.370.963</i>	<i>37.775.502.355</i>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	87.181.892.250	15.419.117.680	60.871.436.549	1.026.530.112	164.498.976.591
Khấu hao trong kỳ	4.054.907.353	624.953.060	4.381.630.394	15.293.352	9.076.784.159
Thanh lý trong kỳ	-	-	(661.011.203)	-	(661.011.203)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>91.236.799.603</u>	<u>16.044.070.740</u>	<u>64.592.055.740</u>	<u>1.041.823.464</u>	<u>172.914.749.547</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>138.711.497.824</u>	<u>4.869.153.690</u>	<u>54.920.701.171</u>	<u>32.850.851</u>	<u>198.534.203.536</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>134.656.590.471</u>	<u>5.442.382.448</u>	<u>96.433.145.742</u>	<u>17.557.499</u>	<u>236.549.676.160</u>

Tổng Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 13.422.767.946 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng. Chi tiết của các khoản vay này được thể hiện trong *Thuyết minh số 16.2*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở giữa Công ty với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng (“PMH”) ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Tổng Công ty.
- Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Tổng Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Tổng Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đồng thời chưa tiến hành trích hao mòn cho giá trị quyền sử dụng đất nêu trên.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí sửa chữa cầu cảng	32.672.199.524	3.194.007.573
Chi phí xây dựng sà lan	19.181.100.480	27.559.893.922
Khác	164.852.073	1.975.789.214
TỔNG CỘNG	<u>52.018.152.077</u>	<u>32.729.690.709</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	274.643.745.793	308.265.360.004
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	813.124.639
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	12.949.150.000	10.244.200.000
TỔNG CỘNG	<u>288.406.020.432</u>	<u>319.322.684.643</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 6,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	VND			
	Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Tổng cộng
Giá trị đầu tư				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	162.331.403.276
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi liên doanh/mua các công ty liên doanh, liên kết				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	149.340.988.566	(3.561.349.400)	154.317.562	145.933.956.728
Phần lợi nhuận trong kỳ	20.785.576.276	-	15.754.677	20.801.330.953
Cổ tức nhận được trong kỳ	(54.422.945.164)	-	-	(54.422.945.164)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	115.703.619.678	(3.561.349.400)	170.072.239	112.312.342.517
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	305.071.802.442	-	3.193.557.562	308.265.360.004
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	271.434.433.554	-	3.209.312.239	274.643.745.793

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả bên thứ ba	9.889.435.135	5.969.796.463
Công Ty TNHH Quảng Cáo Tiếp Thị Ban Mai	2.563.884.307	-
Công ty TNHH Nam Khánh Chi	890.665.347	-
Công ty TNHH Phương Hải Anh	718.935.216	1.554.390.180
Công ty TNHH Dịch vụ Vân Tiến	624.970.840	619.549.238
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quốc Chính	-	840.067.132
Người bán khác	5.090.979.425	2.955.789.913
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24)	1.489.345.655	708.970.000
TỔNG CỘNG	11.378.780.790	6.678.766.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("Thuế TNDN")	10.641.470.153	10.812.898.656	(14.721.118.470)	6.733.250.339
Thuế giá trị gia tăng	1.005.463.032	3.328.222.726	(4.099.392.116)	234.293.642
Thuế thu nhập cá nhân	322.946.243	1.473.330.484	(1.454.018.945)	342.257.782
Khác	1.139.876.679	7.203.800.000	(2.517.954.343)	5.825.722.336
TỔNG CỘNG	13.109.756.107	22.818.251.866	(22.792.483.874)	13.135.524.099

15. PHẢI TRẢ KHÁC

			VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
Ngắn hạn			
Phải trả cho thuyền viên	23.880.746.086	29.716.899.836	
Doanh thu chưa thực hiện	12.690.003.810	12.251.749.402	
Phải trả hãng tàu	3.691.942.737	2.475.172.414	
Nhận ký quỹ	5.773.855.500	5.040.461.000	
Kinh phí bồi thường di dời	4.298.200.000	4.298.200.000	
Bảo hiểm thuyền viên	2.128.287.682	2.264.312.648	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.964.133.411	19.834.635.777	
	<u>71.427.169.226</u>	<u>75.881.431.077</u>	
Dài hạn			
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	14.964.450.000	12.791.700.000	
Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi	137.500.000	60.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	364.626.200	339.551.000	
	<u>15.466.576.200</u>	<u>13.191.251.000</u>	
TỔNG CỘNG	86.893.745.426	89.072.682.077	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng	2.719.039.819	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.536.880.222	1.478.636.726
	<u>4.255.920.041</u>	<u>1.478.636.726</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	55.380.812.061	55.539.899.123
TỔNG CỘNG	<u>59.636.732.102</u>	<u>57.018.535.849</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.478.636.726	55.539.899.123	57.018.535.849
Tiền thu từ đi vay	11.561.390.684	-	11.561.390.684
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	782.418.892	(782.418.892)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.566.526.261)	-	(9.566.526.261)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	623.331.830	623.331.830
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	<u>4.255.920.041</u>	<u>55.380.812.061</u>	<u>59.636.732.102</u>

16.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Tổng Công ty có khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích hỗ trợ vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	<u>2.719.039.819</u>	Ngày 22 tháng 9 năm 2018	6,50	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Vay dài hạn ngân hàng

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”) nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Điều khoản thanh toán	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II</i>						
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường (“Khoản vay OCR”)	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty	50.168.949.098	2.182.207	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, nợ gốc bắt đầu từ năm 2015 cho đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 13.422.767.946 VND (Thuyết minh số 9) và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5)
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt (“Khoản vay ADF”)	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty	6.748.743.185	293.551	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, nợ gốc bắt đầu từ năm 2018 cho đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,0%)	
TỔNG CỘNG		56.917.692.283	2.475.758			
Trong đó:						
Vay dài hạn		55.380.812.061				
Vay dài hạn đến hạn trả		1.536.880.222				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

						VND
	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	671.000.000.000	530.450.206	38.281.839.102	49.565.919.026	241.816.391.370	1.001.194.599.704
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	451.049.318.824	451.049.318.824
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(335.500.000.000)	(335.500.000.000)
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	(387.000.000)	(387.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>671.000.000.000</u>	<u>530.450.206</u>	<u>38.281.839.102</u>	<u>49.565.919.026</u>	<u>356.978.710.194</u>	<u>1.116.356.918.528</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	671.000.000.000	530.450.206	38.064.412.509	49.565.919.026	408.417.126.599	1.167.577.908.340
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	52.598.219.761	52.598.219.761
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(201.300.000.000)	(201.300.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(492.000.000)	(492.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>671.000.000.000</u>	<u>530.450.206</u>	<u>38.064.412.509</u>	<u>49.565.919.026</u>	<u>256.723.346.360</u>	<u>1.015.884.128.101</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

17.3 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	52.598.219.761	451.049.318.824
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(2.214.589.656)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	52.598.219.761	448.834.729.168
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lãi cơ bản	784	6.689
- Lãi suy giảm	784	6.689

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này.

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

17.4 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Cổ tức đã công bố và trả trong kỳ		
Cổ tức kỳ trước	67.100.000.000	67.100.000.000
Cổ tức ứng trước cho kỳ hiện hành	134.200.000.000	268.400.000.000
TỔNG CỘNG	201.300.000.000	335.500.000.000

Trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức năm 2017 (đợt 2) và ứng trước cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt tỷ lệ lần lượt là 10% và 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt tại Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2018 ngày 23 tháng 4 năm 2018. Những khoản này đã được chi trả toàn bộ bằng tiền trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5 Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản cấp cho dự án Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
TỔNG CỘNG	49.565.919.026	49.565.919.026

17.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vào ngày 31 tháng 12	11.635.936.584	6.648.524.109
Lợi nhuận trong kỳ	20.573.925	116.109.740
Cổ tức đã trả	(5.427.258.387)	(83.448.000)
Vào ngày 30 tháng 6	<u>6.229.252.122</u>	<u>6.681.185.849</u>

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng doanh thu	114.583.884.725	83.323.111.361
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	109.870.775.495	70.413.182.545
Doanh thu bán thành phẩm	2.384.789.640	1.941.554.977
Doanh thu bán hàng hóa	2.328.319.590	10.968.373.839
Khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	(84.651.533)
Doanh thu thuần	114.583.884.725	83.238.459.828
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	109.870.775.495	70.413.182.545
Doanh thu bán thành phẩm	2.384.789.640	1.941.554.977
Doanh thu bán hàng hóa	2.328.319.590	10.883.722.306
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	74.277.488.405	51.608.001.544
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 24)	40.306.396.320	31.630.458.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cổ tức và lợi nhuận được chia	54.422.945.164	42.972.907.718
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	17.436.742.568	17.420.416.645
Lãi tiền gửi, cho vay	2.962.544.516	5.188.949.197
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	525.695.858.025
Khác	-	4.500.000
TỔNG CỘNG	<u>74.822.232.248</u>	<u>591.282.631.585</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77.915.910.401	55.683.574.015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.895.889.373	2.027.846.128
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.834.581.000	11.937.597.211
TỔNG CỘNG	<u>82.646.380.774</u>	<u>69.649.017.354</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3.882.106.680	13.457.923.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	623.331.830	1.552.598.897
Chi phí lãi vay	602.937.889	482.682.909
Lỗ từ hoạt động ủy thác đầu tư	-	1.974.236.111
Chi phí tài chính khác	818.551.471	686.809.761
TỔNG CỘNG	<u>5.926.927.870</u>	<u>18.154.251.322</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nhân viên	2.690.471.150	3.811.936.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	486.474.209	820.373.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.948.781	153.915.078
Dự phòng bảo hành công trình	-	56.517.330
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	183.487.425
Chi phí khác	3.253.336.429	1.929.605.127
TỔNG CỘNG	<u>6.611.230.569</u>	<u>6.955.835.140</u>

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.824.855.707	4.183.468.718
Chi phí nhân viên	20.098.516.283	21.843.546.037
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.746.564.731	6.715.598.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 9)	9.076.784.159	7.777.336.943
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.834.581.000	11.937.597.211
Chi phí khác	12.676.309.463	24.147.305.418
TỔNG CỘNG	<u>89.257.611.343</u>	<u>76.604.852.494</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.812.898.656	107.079.564.691
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.739.548.319)	617.077.624
TỔNG CỘNG	8.073.350.337	107.696.642.315

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.692.144.023	558.862.070.879
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	12.138.428.805	111.772.414.176
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức nhận được	(10.884.589.033)	(8.594.581.544)
Lỗ từ công ty liên kết	6.724.322.842	4.518.809.683
Lỗ thuế từ công ty con	95.187.723	-
Chi phí thuế TNDN	8.073.350.337	107.696.642.315

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận các tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.606.200.000	3.829.778.664	776.421.336	2.691.584.729
Dự phòng trợ cấp thôi việc	627.370.550	661.935.945	(34.565.395)	(69.023.465)
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	(1.156.316.511)	(3.154.008.889)	1.997.692.378	(3.239.638.888)
Ủy thác đầu tư tài chính dài hạn	(712.269.880)	(712.269.880)	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
TỔNG CỘNG	3.293.942.506	554.394.187	2.739.548.319	(617.077.624)

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
VICT	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	54.422.945.164	32.737.983.603
		Cung cấp dịch vụ	29.907.837.557	27.576.781.657
		Bán thành phẩm	2.328.319.590	-
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	6.870.400.000	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Mua tài sản và công cụ dụng cụ	2.628.162.547	-
		Mua nhiên liệu, vật liệu	2.309.045.455	-
		Cung cấp dịch vụ	662.181.818	2.906.319.531
		Cho vay	-	35.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	20.000.000.000
		Trả nợ gốc vay	-	15.000.000.000
		Thanh lý xe tải	-	1.090.909.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>VND</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
SOWATCO-ECO 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325
VICT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	5.480.330.899	5.531.486.329
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	2.912.138.000	989.764.000
SOWATCOSER	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	491.380.689	538.690.140
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	295.476.180	196.954.860
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	102.000.000	1.393.450.000
			15.745.244.093	15.114.263.654
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	1.405.320.000	683.970.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	46.000.000	25.000.000
VICT	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	38.025.655	-
			1.489.345.655	708.970.000
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	309.272.728	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lương, thù lao và thưởng	<u>1.238.245.936</u>	<u>1.046.000.000</u>

25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Đến 1 năm	1.173.480.702	4.278.917.702
Trên 1 - 5 năm	-	1.077.384.348
TỔNG CỘNG	<u>1.173.480.702</u>	<u>5.356.302.050</u>

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại; và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	VND						
	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Doanh thu bộ phận	2.328.319.590	3.813.430.851	2.280.790.499	6.168.465.077	99.992.878.708	38.238.073.521	152.821.958.246
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	493.738.590	(1.378.735.815)	1.324.919.937	1.526.117.617	29.971.463.622	33.606.898.757	65.544.402.708
<i>Đối chiếu</i>							
Doanh thu không phân bổ							167.562.733
Lãi tiền gửi							2.962.544.516
Chi phí lãi vay							(602.937.889)
Chi phí không phân bổ							(7.379.428.045)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							<u>60.692.144.023</u>
Các thông tin bộ phận khác							
Khấu hao	-	678.151.490	121.860.144	-	8.276.772.525	-	9.076.784.159
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	1.369.440.235	-	1.369.440.235
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018							
Tài sản bộ phận	-	31.029.422.170	5.129.857.227	15.017.659.416	214.639.448.767	774.104.421.691	1.039.920.809.271
<i>Đối chiếu:</i>							
Tài sản không phân bổ							<u>169.388.127.232</u>
Tổng tài sản							<u>1.209.308.936.503</u>
Nợ phải trả bộ phận	-	26.600.736.313	2.416.482.990	50.879.899.119	16.308.531.657	-	96.205.650.079
<i>Đối chiếu:</i>							
Nợ phải trả không phân bổ							<u>90.989.906.201</u>
Tổng nợ phải trả							<u>187.195.556.280</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND						
	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư tài chính	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Doanh thu bộ phận	10.883.722.306	4.990.189.628	2.735.929.150	4.867.623.027	59.760.995.717	563.522.967.305	646.761.427.133
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	(1.371.525.708)	(2.104.906.344)	1.356.240.843	536.980.500	15.172.653.183	560.906.792.423	574.496.234.897
<u>Đối chiếu</u>							
Lãi tiền gửi							5.165.615.864
Chi phí lãi vay							(482.682.909)
Chi phí không phân bổ							(20.317.096.973)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							<u>558.862.070.879</u>
Các thông tin bộ phận khác							
Khấu hao	26.503.352	733.833.186	121.860.144	11.298.153	6.883.842.108	-	7.777.336.943
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Tài sản bộ phận	-	23.558.167.223	5.336.759.231	15.592.881.968	188.898.520.578	929.915.698.243	1.163.302.027.243
<u>Đối chiếu:</u>							
Tài sản không phân bổ							200.781.314.237
Tổng tài sản							<u>1.364.083.341.480</u>
Nợ phải trả bộ phận	-	4.758.342.823	1.065.131.343	69.184.034.447	6.512.769.778	-	81.520.278.391
<u>Đối chiếu:</u>							
Nợ phải trả không phân bổ							103.349.218.165
Tổng nợ phải trả							<u>184.869.496.556</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 8 năm 2018